

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG) là một tập đoàn đa ngành của Việt Nam, được thành lập năm 2001 và niêm yết trên HOSE từ năm 2007. Hoạt động chính bao gồm cho thuê văn phòng, đầu tư tài chính, đầu tư và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, sản xuất kim loại, khai thác khoáng sản và nhiều ngành nghề khác. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (VAS).

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính **Bảng cân đối kế toán**

• Tuân thủ:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mục I. Tiền và các khoản tương đương tiền)
- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục II. Đầu tư tài chính ngắn hạn)
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (Mục III. Các khoản phải thu ngắn hạn)
- Hàng tồn kho (Mục IV. Hàng tồn kho)
- Tài sản ngắn hạn khác (Mục V. Tài sản ngắn hạn khác)
- Tài sản cố định hữu hình (Mục 1. Tài sản cố định hữu hình thuộc mục II. Tài sản cố định)
- Tài sản cố định vô hình (Mục 2. Tài sản cố định vô hình thuộc mục II. Tài sản cố định)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mục V. Đầu tư tài chính dài hạn)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mục 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thuộc mục IV. Tài sản dở dang dài hạn)
- Tài sản dài hạn khác (Mục VI. Tài sản dài hạn khác)
- Vay ngắn hạn (Mục 7. Vay ngắn hạn thuộc mục I. Nợ ngắn hạn)
- Các khoản phải trả thương mại và phải trả ngắn hạn khác (Các mục 1, 4, 5, 6 thuộc mục I. Nợ ngắn hạn)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mục 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước thuộc mục I. Nợ ngắn hạn)
- Các khoản vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác (Mục 1. Vay dài hạn thuộc mục II. Nợ dài hạn)
- Vốn góp (Mục 1. Vốn góp của chủ sở hữu thuộc mục I. Vốn chủ sở hữu)
- Các khoản dự trữ (Mục 2. Quỹ đầu tư phát triển thuộc mục I. Vốn chủ sở hữu)
- Lợi nhuận chưa phân phối (Mục 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc mục I. Vốn chủ sở hữu)

• Thiếu:

- Các khoản dự phòng
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số

• Lưu ý:

- Bảng cân đối kế toán này là “Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ”, có thể có một số khác biệt so với bảng cân đối kế toán đầy đủ cuối năm.
- Có một số mục được gộp lại hoặc có tên gọi khác nhưng bản chất tương đồng.
- “Phải trả người lao động” và “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” có thể được xem là một phần của “Các khoản phải trả thương mại và phải trả ngắn hạn khác”.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Tuân thủ:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mục 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ)
- Các khoản giảm trừ (Mục 2. Các khoản giảm trừ doanh thu)
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mục 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ)
- Giá vốn hàng bán (Mục 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp)

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mục 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ)
- Doanh thu hoạt động tài chính (Mục 6. Doanh thu hoạt động tài chính)
- Chi phí tài chính (Mục 7. Chi phí tài chính)
- Chi phí bán hàng (Mục 8. Chi phí bán hàng)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mục 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Mục 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh)
- Thu nhập khác (Mục 11. Thu nhập khác)
- Chi phí khác (Mục 12. Chi phí khác)
- Lợi nhuận sau thuế (Mục 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp)

• Thiếu:

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Không áp dụng cho báo cáo riêng)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế (Không áp dụng cho báo cáo riêng)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ (Đã có lợi nhuận sau thuế)

• Lưu ý:

- Báo cáo này là “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ”, có thể có một số khác biệt so với báo cáo đầy đủ cuối năm.
- Doanh nghiệp không có chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ này.
- Lỗ khác được thể hiện riêng biệt, nhưng có thể gộp vào chi phí khác.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo này theo MẪU 2 (PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP). Thiếu mã số các chỉ tiêu.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nguồn vốn của công ty chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (85.736 tỷ VND), chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với nợ phải trả (6.078 tỷ VND).
- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn (1.728 tỷ VND) so với nợ dài hạn (4.350 tỷ VND). Đáng chú ý, công ty đã phát sinh khoản vay dài hạn lớn trong kỳ (4.350 tỷ VND) so với đầu kỳ không có.
- **So sánh biến động:** Nợ phải trả tăng mạnh so với đầu kỳ (tăng hơn 5.000 tỷ VND), chủ yếu do phát sinh vay ngắn hạn và dài hạn. Vốn chủ sở hữu cũng tăng (khoảng 5.000 tỷ VND), chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng.

Phần Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng tài sản của doanh nghiệp là 91.814 tỷ VND, tăng đáng kể so với đầu kỳ (81.793 tỷ VND).
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản của doanh nghiệp tập trung chủ yếu vào tài sản dài hạn (90.078 tỷ VND), đặc biệt là đầu tư tài chính dài hạn (89.765 tỷ VND) vào công ty con. Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn (1.736 tỷ VND).
- **So sánh biến động:** Tài sản ngắn hạn tăng đáng kể, chủ yếu do tăng tiền và các khoản tương đương tiền. Tài sản dài hạn cũng tăng, chủ yếu do tăng đầu tư tài chính dài hạn. Tài sản cố định giảm nhẹ.

Đánh giá:

- **Các khoản phải thu:** Khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn là 210 tỷ VND, cần được theo dõi để đảm bảo khả năng thu hồi.
- **Khoản phải trả:** Khoản phải trả người bán ngắn hạn là 17 tỷ VND, cần được quản lý để duy trì mối quan hệ tốt với nhà cung cấp.
- **Vốn lưu động:** Vốn lưu động (tài sản ngắn hạn trừ nợ ngắn hạn) âm, cho thấy doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nếu không có dòng tiền ổn định. Tuy nhiên, cần xem xét thêm về đặc thù ngành nghề và chính sách quản lý dòng tiền của doanh nghiệp.
- **Đầu tư vào công ty con:** Khoản đầu tư lớn vào công ty con cho thấy đây là một hoạt động trọng yếu của doanh nghiệp.
- **Vay nợ:** Việc tăng vay nợ ngắn hạn và dài hạn cần được theo dõi sát sao để đảm bảo khả năng trả nợ và quản lý rủi ro tài chính.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Tăng mạnh từ 62.56 tỷ VND lên 177.66 tỷ VND, chủ yếu nhờ doanh thu cung cấp dịch vụ tăng từ 48.18 tỷ VND lên 154.57 tỷ VND và doanh thu từ bất động sản đầu tư cho thuê tăng từ 14.38 tỷ VND lên 23.09 tỷ VND.
- **Giá vốn dịch vụ:** Tăng từ 48.61 tỷ VND lên 126.53 tỷ VND.
- **Lợi nhuận gộp:** Tăng đáng kể từ 13.96 tỷ VND lên 51.14 tỷ VND.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tăng từ 5,107 tỷ VND lên 5,499 tỷ VND, chủ yếu từ lợi nhuận được chia từ các công ty con.
- **Chi phí tài chính:** Phát sinh chi phí lãi vay lớn 62.018 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước không có.
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Tăng từ 44.23 tỷ VND lên 108.80 tỷ VND, chủ yếu do tăng chi phí bằng tiền khác.
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Tăng từ 5,077 tỷ VND lên 5,380 tỷ VND.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng từ 5,077 tỷ VND lên 5,380 tỷ VND.
- **Thuế TNDN:** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là không đáng kể.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo tiền từ hoạt động cốt lõi. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm chủ yếu do chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác lớn, nhưng được bù đắp một phần nhờ thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính dương nhờ tiền thu từ đi vay, giúp bù đắp cho dòng tiền âm từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, làm tăng tiền và tương đương tiền cuối kỳ.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	Công thức	Kỳ này (30/06/2025)	Kỳ trước (Đầu kỳ)
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	1,736,246,725,313 / 1,728,241,901,235 = 1.0046	1,015,072,291,199 / 1,012,889,937,592 = 1.0022
Thanh khoản nhanh	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn	(1,736,246,725,313 - 1,792,131,605) / 1,728,241,901,235 = 1.0036	(1,015,072,291,199 - 721,931,618) / 1,012,889,937,592 = 1.0015

Chỉ số	Công thức	Kỳ này (30/06/2025)	Kỳ trước (Đầu kỳ)
Thanh khoản tức thời	Tiền và tương đương tiền / Nợ ngắn hạn	821,809,167,327 / 1,728,241,901,235 = 0.4755	319,257,876,941 / 1,012,889,937,592 = 0.3152
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	Tổng nợ / Tổng tài sản	6,078,241,901,235 / 91,814,994,942,317 = 0.0662	1,012,889,937,592 / 81,793,076,515,644 = 0.0124
Nợ trên vốn chủ hữu	Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu	6,078,241,901,235 / 85,736,753,041,082 = 0.0709	1,012,889,937,592 / 80,780,186,578,052 = 0.0125
Khả năng thanh toán lãi vay	EBIT / Chi phí lãi vay	5,380,017,133,776 / 62,018,158,906 = 86.748	Không tính được do chi phí lãi vay kỳ trước bằng 0.
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán / Hàng tồn kho bình quân	126,525,372,761 / ((1,792,131,605 + 721,931,618) / 2) = 100.72	Không tính được do giá vốn hàng bán của kỳ trước không được cung cấp trong báo cáo này.
Vòng quay khoản phải thu	Doanh thu thuần / Khoản phải thu bình quân	177,661,419,641 / ((641,540,446,977 + 382,019,681,921) / 2) = 0.3469	Không tính được do doanh thu thuần của kỳ trước không được cung cấp trong báo cáo này.
Vòng quay tổng tài sản	Doanh thu thuần / Tổng tài sản bình quân	177,661,419,641 / ((91,814,994,942,317 + 81,793,076,515,644) / 2) = 0.0020	Không tính được do doanh thu thuần của kỳ trước không được cung cấp trong báo cáo này.
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu thuần	51,136,046,880 / 177,661,419,641 = 0.2878	13,956,308,452 / 62,561,626,570 = 0.2231
Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	5,379,996,188,030 / 177,661,419,641 = 30.2823	5,076,544,339,486 / 62,561,626,570 = 81.1446
ROA (Hiệu quả tài sản)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	5,379,996,188,030 / ((91,814,994,942,317 + 81,793,076,515,644) / 2) = 0.0618	Không tính được do lợi nhuận sau thuế của kỳ trước không được cung cấp trong báo cáo này.
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân	5,379,996,188,030 / ((85,736,753,041,082 + 80,780,186,578,052) / 2) = 0.0651	Không tính được do lợi nhuận sau thuế của kỳ trước không được cung cấp trong báo cáo này.
5. Chỉ số định giá			
EPS	Lợi nhuận sau thuế / Số cổ phiếu lưu hành	Không tính được do không có thông tin về số lượng cổ phiếu lưu hành.	Không tính được do không có thông tin về số lượng cổ phiếu lưu hành.
P/E	Giá thị trường / EPS	Không tính được do không có thông tin về giá thị trường và EPS.	Không tính được do không có thông tin về giá thị trường và EPS.

Chỉ số	Công thức	Kỳ này (30/06/2025)	Kỳ trước (Đầu kỳ)
P/B	Giá thị trường / Giá trị sổ sách (BVPS)	Không tính được do không có thông tin về giá thị trường và BVPS. Kỳ này	Không tính được do không có thông tin về giá thị trường và BVPS. Kỳ trước
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	Doanh thu bán - (trừ) Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	177,661,419,641	62,561,626,570
Giá vốn		126,525,372,761	48,605,318,118
Lợi nhuận gộp	Doanh thu Thuần - Giá vốn	51,136,046,880	13,956,308,452
Lợi nhuận trước thuế		5,379,996,188,030	5,076,544,339,486
Thu nhập Doanh nghiệp			
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp		5,379,996,188,030	5,076,544,339,486
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	(Kỳ này - Kỳ trước) / Kỳ trước * 100%	(177,661,419,641 - 62,561,626,570) / 62,561,626,570 * 100% = 184.06%	N/A
Tăng trưởng Giá vốn	(Kỳ này - Kỳ trước) / Kỳ trước * 100%	(126,525,372,761 - 48,605,318,118) / 48,605,318,118 * 100% = 160.31%	N/A
Tăng trưởng Lợi nhuận gộp	(Kỳ này - Kỳ trước) / Kỳ trước * 100%	(51,136,046,880 - 13,956,308,452) / 13,956,308,452 * 100% = 266.40%	N/A
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	(Kỳ này - Kỳ trước) / Kỳ trước * 100%	(5,379,996,188,030 - 5,076,544,339,486) / 5,076,544,339,486 * 100% = 5.98%	N/A
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	(Kỳ này - Kỳ trước) / Kỳ trước * 100%	(5,379,996,188,030 - 5,076,544,339,486) / 5,076,544,339,486 * 100% = 5.98%	N/A

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao (85,736,753,041,082 / 91,814,994,942,317 = 93.38%) cho thấy doanh nghiệp có sức khỏe tài chính tốt, ít phụ thuộc vào vốn vay. Tuy nhiên, cần xem xét hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo không bỏ lỡ cơ hội tăng trưởng.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn cao (1,736,246,725,313 / 91,814,994,942,317 = 1.89%) cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh khoản tốt.
- Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn:** Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn cao (91,814,994,942,317 - 1,736,246,725,313) / 91,814,994,942,317 = 98.11% cho thấy doanh nghiệp đang tập trung phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong dài hạn.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** 1.0046 cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, nhưng cần theo dõi sát sao để đảm bảo không gặp khó khăn.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** 86.748 cho thấy doanh nghiệp có đủ lợi nhuận để thanh toán lãi vay, đảm bảo sức khỏe tài chính ổn định.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:** 0.3469 cho thấy doanh nghiệp cần xem xét lại chính sách tín dụng và thu hồi nợ để cải thiện dòng tiền.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:** 100.72 cho thấy hàng tồn kho được quản lý hiệu quả, sản phẩm được tiêu thụ nhanh.

3. Phân tích dòng bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Tăng từ 0.0124 lên 0.0662 cho thấy doanh nghiệp sử dụng dòng bẩy tài chính nhiều hơn. Cần theo dõi để đảm bảo không vượt quá khả năng trả nợ.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Tăng từ 0.2231 lên 0.2878 cho thấy doanh nghiệp quản lý giá vốn tốt hơn.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Giảm từ 81.1446 xuống 30.2823 cho thấy doanh nghiệp cần xem xét lại các chi phí hoạt động để cải thiện lợi nhuận.
- **ROA:** 0.0618 cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản ở mức trung bình.
- **ROE:** 0.0651 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ở mức trung bình.

5. Phân tích dòng tiền:

- Không đủ dữ liệu để phân tích dòng tiền. Cần có thông tin về lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính.

7. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** 184.06%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** 160.31%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** 266.40%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** 5.98%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** 5.98%